



Biểu số 103/CKTC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG SỐ THU	6.731.780.000	TỔNG SỐ CHI	6.731.780.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	475.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.250.000.000
1. Thu phí và lệ phí	20.000.000		
2. Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	65.000.000		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000		
4. Lệ phí trước bạ nhà đất	250.000.000		
5. Lệ phí môn bài	10.000.000		
6. Thu khác ngân sách	60.000.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.346.800.000	II. Chi thường xuyên	4.481.780.000
1. Thuế thu nhập cá nhân (xã hưởng 80%)	31.200.000		
2. Thuế GTGT (xã hưởng 80%)	65.600.000		
3. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất (xã hưởng 30%)	2.250.000.000		
III. Thu bổ sung	3.909.980.000	III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối	3.909.980.000		
- Bổ sung có mục tiêu	-		
IV. Thu chuyển nguồn			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH DÂN

Biểu số 104/CKTC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

STT	Nội dung thu	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU			15.539.780.000	15.539.780.000		
B	TỔNG SỐ THU THEO CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH	6.175.823.286	6.072.360.775	19.505.980.000	6.731.780.000	109,00	110,86
	I. Các khoản thu xã hưởng 100%	222.504.453	222.504.453	145.000.000	145.000.000	65,17	65,17
	Phí, lệ phí	11.090.000	11.090.000	20.000.000	20.000.000	180,34	180,34
	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	83.444.250	83.444.250	65.000.000	65.000.000	77,90	77,90
	Trong đó: - Thu hoa lợi công sản	81.315.000	81.315.000	65.000.000	65.000.000	79,94	79,94
	- Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	2.129.250	2.129.250	-	-		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	21.850.000	21.850.000	-	-		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-		
	Thu khác	106.120.203	106.120.203	60.000.000	60.000.000	56,54	56,54
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	400.736.362	297.273.851	15.451.000.000	2.676.800.000	667,97	900,45
1	Các khoản thu phân chia	231.080.307	223.841.005	369.000.000	361.200.000	156,31	161,36
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	142.601.179	142.601.179	70.000.000	70.000.000	49,09	49,09
	Thuế thu nhập cá nhân	36.196.528	28.957.226	39.000.000	31.200.000	86,20	107,75
	Lệ phí môn bài	8.500.000	8.500.000	10.000.000	10.000.000	117,65	117,65

	Lệ phí trước bạ nhà đất	43.782.600	43.782.600	250.000.000	250.000.000	571,00	571,00
2	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	169.656.055	73.432.846	15.082.000.000	2.315.600.000	1.364,88	3.153,36
	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Pháp lệnh	103.820.000	20.764.000	15.000.000.000	2.250.000.000	2.167,21	10.836,06
	Thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu Phần đầu			73.720.000.000	11.058.000.000		
	Thuế GTGT *	65.836.055	* 52.668.846	82.000.000	65.600.000	99,64	124,55
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-					
IV	Thu chuyển nguồn	250.903.471	250.903.471			-	-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.301.679.000	5.301.679.000	3.909.980.000	3.909.980.000	73,75	73,75
	- Bổ sung cân đối	2.857.151.000	2.857.151.000	3.909.980.000	3.909.980.000	136,85	136,85
	- Bổ sung có mục tiêu	2.444.528.000	2.444.528.000	-		-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)			Dự toán năm 2023				So sánh (%)		
		TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT THEO CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH	ĐẦU TƯ PT THEO CHỈ TIÊU PHÂN DẦU	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN
	TỔNG CHI	6.072.360.775	22.893.250	6.049.467.525	6.731.780.000	2.250.000.000	11.058.000.000	4.481.780.000	110,86	9.828,22	74,09
	Trong đó:				-						
1	Chi giáo dục	34.678.830	22.893.250	11.785.580	1.375.000.000	1.363.000.000	10.171.000.000	12.000.000	3.964,95	5.953,72	101,82
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-						
3	Chi y tế	-			12.000.000			12.000.000			
4	Chi văn hóa, thông tin	38.392.000		38.392.000	60.000.000			60.000.000	156,28		156,28
5	Chi phát thanh truyền hình	47.564.200		47.564.200	65.896.000			65.896.000	138,54		138,54
6	Chi thể dục thể thao	10.754.000		10.754.000	-			-			
7	Chi bảo vệ môi trường	83.500.000		83.500.000	77.200.000			77.200.000	92,46		92,46
8	Chi các hoạt động kinh tế	78.972.365		78.972.365	88.500.000			88.500.000	112,06		112,06
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	4.374.836.435		4.374.836.435	4.786.054.000	887.000.000	887.000.000	3.899.054.000	109,40		89,12
10	Chi công tác xã hội	869.923.420		869.923.420	209.582.000			209.582.000	24,09		24,09
11	Chi khác	50.548.000		50.548.000	57.548.000			57.548.000			
12	Chi chuyển nguồn	483.191.525		483.191.525					-		-

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội Đồng Nhân Dân)

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2022	Giá trị thanh toán đến ngày 31/12/2022	Dự toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp nhân dân			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn	
								Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
Trường Mầm Non Bình Dân, hạng mục: San lấp; Cổng; Tường rào, nâng cấp tầng 2 nhà lớp học 1 tầng 4 phòng móng 2 tầng	2017-2018	5.000		4.562	4.405	157	157	157	
Trường Mầm Non xã Bình Dân, hạng mục Nhà hiệu bộ, chức năng	2017	5.490		5.008	4.889	119	119	119	
Trường Mầm Non xã Bình Dân, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà bếp, nhà xe	2017-2018	1.517		1.468	1.312	156	156	156	
Trường Mầm Non xã Bình Dân, hạng mục: Sân đường, bồn hoa, rãnh thoát nước	2018-2019	2.543		2.373	1.838	535	535	535	
HTKT điểm dân cư số 5 thôn Trung Tuyến	2017-2018	2.783		2.589	2.435	154	154	154	
Trường THCS xã Bình Dân: Hạng mục : nhà vệ sinh	2022	574		574	-	374	374	374	
Nhà hiệu bộ và 02 phòng học, nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Bình Dân, huyện Kim thành	2.023,0	9.446				6.446		6.446	

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 07 thôn Phong Nội, xã Bình Dân, huyện Kim Thành.	2023	2.095				733		733	
Nhà đa năng trường Tiểu học xã Bình Dân	2023-2024	5.521				1.584		1.584	
Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học, THCS	2023-2024	1.500				500		500	
Nâng cấp sân vườn trường Tiểu học	2023-2024	3.000	*			300	*	300	
Tổng cộng		39.469	-	16.574	14.879	11.058	1.495	11.058	-

